

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
a	Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND, giám sát của Thường trực HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	4.500.000	30	5.850.000	5.000.000	11	4	20.000.000	
	Cấp xã	đồng/văn bản	450.000	50	675.000	700.000	56	128	89.600.000	
b	Đối với hoạt động giám sát của Ban HĐND				0					
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	3.000.000	30	3.900.000	4.000.000	33	6	24.000.000	
	Cấp xã	đồng/văn bản	300.000	50	450.000	500.000	67	128	64.000.000	
c	Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND	đồng/văn bản			0					
	Cấp tỉnh	đồng/văn bản	750.000	30	975.000	1.000.000	33	15	15.000.000	
	Cấp xã	đồng/văn bản				300.000		64	19.200.000	
3	Chi xây dựng bộ hồ sơ khảo sát (kế hoạch, đề cương khảo sát):									
a	Đối với hoạt động khảo sát của Thường trực HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.800.000	30	2.340.000	2.300.000	28	2	4.600.000	
	Cấp xã	đồng/bộ hồ sơ	200.000	50	300.000	300.000	50	64	19.200.000	
b	Đối với hoạt động khảo sát của các Ban HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	1.200.000	30	1.560.000	1.500.000	25	60	90.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000	30	260.000	250.000	25	199	49.750.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	80.000	50	120.000	100.000	25	448	44.800.000	
b	Thành viên tham gia Đoàn theo danh sách mời và chuyên viên tham mưu, giúp việc									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	30	195.000	200.000	33	665	133.000.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	704	56.320.000	
c	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	120.000	30	156.000	150.000	25	154	23.100.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	256	12.800.000	
6	Chế độ chi mời chuyên gia phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của cấp tỉnh	đồng/bài	3.500.000	30	4.550.000	4.500.000	29	5	22.500.000	
III	CHI CHO HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN, GIẢI TRÌNH									
1	Chi xây dựng bộ hồ sơ chất vấn (tổng hợp ý kiến chất vấn, kế hoạch chi tiết phiên giải trình) tại kỳ họp HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/bộ hồ sơ	750.000	30	975.000	1.000.000	33	2	2.000.000	HĐND, Thường trực HĐND chất

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Cấp tỉnh	đồng/điểm	1.800.000	30	2.340.000	2.000.000	11	128	256.000.000	Mỗi cấp TXCT 2 lần/năm; đại biểu HĐND xã TXCT 3 điểm/xã
	Cấp xã	đồng/điểm	450.000	50	675.000	600.000	33	384	230.400.000	
2	Chế độ tiếp xúc cử tri (Ngoài chế độ công tác phí theo quy định pháp luật hiện hành)									
a	Đại biểu HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000	30	260.000	250.000	25	544	136.000.000	68 đại biểu; số lượng 4 buổi/người
	Cấp xã	đồng/người/buổi	70.000	50	105.000	100.000	43	2.944	294.400.000	Mỗi xã 23 đại biểu; số lượng 01 buổi/người
b	Công chức trực tiếp phục vụ tiếp xúc cử tri				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	30	195.000	200.000	33	96	19.200.000	12 người; 4 buổi/người

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Cấp tỉnh	đồng/nghị quyết				1.000.000		20	20.000.000	
	Cấp xã	đồng/nghị quyết				300.000		128	38.400.000	
3	Chi cho bộ phận chuyên môn thực hiện rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi HĐND thông qua									
	Cấp tỉnh	đồng/nghị quyết	450.000	50	675.000	600.000	33	150	90.000.000	
	Cấp xã	đồng/nghị quyết	150.000	50	225.000	200.000	33	2.560	512.000.000	Dự kiến bình quân 40 nghị quyết/xã/năm
VII	CHI CHẾ ĐỘ HỌP									
1	Kỳ họp HĐND									Cấp tỉnh: họp 10 kỳ họp/năm; 02 buổi/kỳ họp. Cấp xã: 4 kỳ họp/năm; 01 buổi/kỳ họp
a	Chủ tọa kỳ họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	300.000	30	390.000	400.000	33	60	24.000.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	70.000	50	105.000	120.000	71	512	61.440.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
b	Đại biểu HĐND, Thư ký kỳ họp, đại biểu mời tham dự kỳ họp theo danh sách mời									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000	30	260.000	300.000	50	3.000	900.000.000	150 người/kỳ họp
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	100.000	100	7.680	768.000.000	30 người/kỳ họp
c	Phục vụ kỳ họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	30	195.000	200.000	33	600	120.000.000	30 người/kỳ họp
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	1.280	64.000.000	05 người/kỳ họp
2	Cuộc họp, Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm do Đảng ủy HĐND tỉnh; Thường trực HĐND, các Ban của HĐND các cấp; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổ chức									Cấp tỉnh: họp 100 buổi họp/năm. Cấp xã: 10 buổi họp/năm
a	Chủ trì; Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND (đối với cuộc họp không phải do Thường trực HĐND tổ chức)									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	200.000	30	260.000	250.000	25	400	100.000.000	
	Cấp xã	đồng/người/buổi	70.000	50	105.000	100.000	43	2.560	256.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
b	Thành viên dự họp theo danh sách họp				0					
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	150.000	50	225.000	200.000	33	3.000	600.000.000	30 người/buổi họp
	Cấp xã	đồng/người/buổi	50.000	50	75.000	80.000	60	6.400	512.000.000	10 người/buổi họp
c	Phục vụ cuộc họp									
	Cấp tỉnh	đồng/người/buổi	70.000	30	91.000	100.000	43	500	50.000.000	05 người/buổi họp
	Cấp xã	đồng/người/buổi	30.000	50	45.000	50.000	67	640	32.000.000	01 người/buổi họp
VIII	CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ									
1	Chế độ hoạt động phí hàng tháng của đại biểu HĐND được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội									
	Cấp tỉnh	lương cơ sở/tháng	0.5			0.5		68	954.720.000	
	Cấp xã	lương cơ sở/tháng	0.3			0.3		1.472	12.400.128.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
a	Cấp tỉnh									
	Đại biểu HĐND tỉnh	đồng/người/bộ	5.000.000	30	6.500.000	5.000.000	0	68	680.000.000	
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	đồng/người/bộ	4.500.000 (đồng/nhiệm kỳ)			4.000.000		25	200.000.000	
b	Cấp xã									
	Đại biểu HĐND xã	đồng/người/bộ	1.500.000	50	2.250.000	2.000.000	33	1.472	5.888.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND	đồng/người/bộ	1.500.000 (đồng/nhiệm kỳ)			1.600.000		256	819.200.000	
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND tỉnh, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu chuyên trách HĐND tỉnh được cấp một thiết bị điện tử để phục vụ cho hoạt động của HĐND tỉnh. Mức chi cụ thể do Thường trực HĐND tỉnh quyết định.									Theo nhiệm kỳ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Đại biểu HĐND tỉnh							68	1.700.000.000	Căn cứ quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất mức chi cho mỗi thiết bị là 25.000.000 đồng
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh							15	375.000.000	
IX	CHẾ ĐỘ CHI TẶNG QUÀ									
1	Chi tặng quà lưu niệm									Theo nhiệm kỳ
a	Đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/người	3.000.000	30	3.900.000	4.000.000	33	68	272.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Cấp xã	đồng/người	750.000	50	1.125.000	750.000	0	1.472	1.104.000.000	
b	Đại biểu HĐND tỉnh chuyên trách khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ việc, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm	đồng/người	2.300.000	30	2.990.000	3.000.000	30	2	6.000.000	Dự kiến 02 người/nhiệm kỳ
2	Khoán chi tặng quà khi Đoàn công tác của Thường trực HĐND tỉnh, Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Khánh Hòa đi trao đổi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Đoàn công tác các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến trao đổi học tập kinh nghiệm tại tỉnh Khánh Hòa									

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
	Cấp tỉnh	đồng/người/lần	4.500.000	30	5.850.000	5.000.000	11	1	5.000.000	Dự kiến 01 trường hợp/năm
	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)	đồng/người/lần	1.500.000	50	2.250.000	2.000.000	33	64	128.000.000	Dự kiến 01 trường hợp/xã/năm
2	Phúng điếu đại biểu HĐND; cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của chồng (hoặc vợ), mẹ đẻ của chồng (hoặc vợ), chồng (hoặc vợ), con của đại biểu HĐND									
	Cấp tỉnh	đồng/người	800.000	30	1.040.000	1.000.000	25	5	5.000.000	Dự kiến 01 trường hợp/năm
	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)	đồng/người	300.000	50	450.000	500.000	67	64	32.000.000	Dự kiến 01 trường hợp/xã/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
3	Công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; lãnh đạo, công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND) được thực hiện chế độ thăm hỏi khi ốm đau nằm viện, phúng điếu như đại biểu HĐND cùng cấp.									
4	Chi thăm hỏi nhân dịp Tết Nguyên đán đối với đại biểu HĐND chuyên trách đã nghỉ hưu (Thời điểm nghỉ hưu là đại biểu HĐND chuyên trách)									
a	Cấp tỉnh									
	Chủ tịch HĐND	đồng/người	3.000.000	30	3.900.000	4.000.000	33	0	0	
	Phó Chủ tịch HĐND	đồng/người	3.000.000	25	3.750.000	3.700.000	23	5	18.500.000	
	Trưởng ban HĐND	đồng/người	3.000.000	20	3.600.000	3.500.000	17	10	35.000.000	
	Phó Trưởng ban HĐND	đồng/người	2.200.000	30	2.860.000	3.000.000	36	10	30.000.000	
	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	đồng/người	3.000.000	20	3.600.000	3.500.000	17	4	14.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
b	Cấp xã (bao gồm đối tượng nguyên là đại biểu HĐND chuyên trách cấp huyện trước đây đang cư trú trên địa bàn)									
	Chủ tịch HĐND	đồng/người				1.100.000		64	70.400.000	
	Phó Chủ tịch HĐND	đồng/người	700.000	50	1.050.000	1.000.000	43	64	64.000.000	
	Trưởng ban HĐND	đồng/người				900.000		64	57.600.000	
	Phó Trưởng ban HĐND	đồng/người				800.000		64	51.200.000	
5	Chi thăm hỏi các đơn vị, gia đình chính sách thực hiện chung theo chủ trương của Tỉnh									

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND	Tỷ lệ tăng đề xuất (%)	Mức chi theo tỷ lệ tăng	Mức chi đề nghị	Tỷ lệ tăng thực tế so với nghị quyết số 09,12 (%)	Số lượng thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Kinh phí thực hiện năm 2026 (dự kiến)	Ghi chú
6	Chi thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết đối với các đối tượng khác do Thường trực HĐND các cấp quyết định									
Tổng chi đối với các nội dung mang tính chất nhiệm kỳ									11.044.200.000	
Tổng chi đối với các nội dung mang tính chất hàng năm (năm 2026)									33.984.178.000	
									Cấp tỉnh	6.925.170.000
									Cấp xã	27.059.008.000